

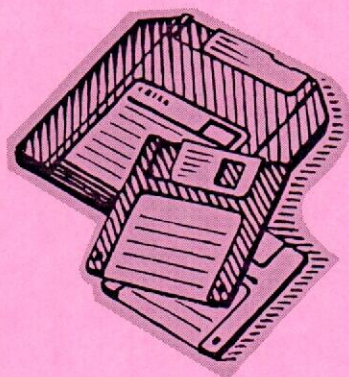
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT
PETRO MIỀN TRUNG

ĐC: LÔ 04 KCN ĐIỆN NAM - ĐIỆN NGỌC - ĐIỆN BÀN- QUẢNG NAM

MST 4000 462 724

QUẢNG NAM, THÁNG 01 NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01-DN/HN
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		674.013.579.836	359.840.852.653
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		77.866.273.173	84.051.907.860
1. Tiền	111	6	18.615.352.452	84.051.907.860
2. Các khoản tương đương tiền	112	7	59.250.920.721	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		302.656.717.630	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8	302.656.717.630	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		188.913.985.431	198.642.630.567
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	187.300.495.278	175.169.014.124
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10	13.421.650.151	7.503.939.927
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	11	2.086.000.000	4.536.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	12.a	49.955.711.763	13.106.662.788
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(63.849.871.761)	(1.672.986.272)
IV. Hàng tồn kho	140		55.873.667.459	25.578.514.868
1. Hàng tồn kho	141	14	55.873.667.459	25.578.514.868
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		48.702.936.143	51.567.799.358
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15.a	3.239.006.211	1.816.244.479
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		44.105.695.048	47.344.960.598
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	24	1.358.234.884	2.406.594.281
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.103.435.832.839	1.128.800.716.151
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27.991.200.000	29.595.200.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	12.b	27.991.200.000	29.595.200.000
II. Tài sản cố định	220		530.210.358.612	554.478.555.416
1. Tài sản cố định hữu hình	221	16	530.210.358.612	554.478.555.416
- Nguyên giá	222		736.665.278.288	715.935.758.123
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(206.454.919.676)	(161.457.202.707)
2. Tài sản cố định vô hình	227	17	-	-
- Nguyên giá	228		4.636.363.636	4.636.363.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.636.363.636)	(4.636.363.636)
III. Bất động sản đầu tư	230	18	94.229.657.314	94.278.419.566
- Nguyên giá	231		94.327.181.818	94.327.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(97.524.504)	(48.762.252)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.279.921.121	2.190.909.091
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.279.921.121	2.190.909.091
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		448.724.695.792	448.257.632.078
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15.b	443.489.403.456	442.867.437.628
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	2.379.692.878	1.973.807.056
3. Lợi thế thương mại	269	20	2.855.599.458	3.416.387.394
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.777.449.412.675	1.488.641.568.804

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.081.637.665.529	726.671.796.390
I. Nợ ngắn hạn	310		939.973.749.588	602.501.341.510
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	452.667.227.248	154.576.800.441
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	6.380.192.912	6.631.510.347
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23	3.667.436.947	36.751.935.267
4. Phải trả người lao động	314		1.791.779.431	1.436.415.298
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	2.660.466.190	995.795.779
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	25.a	949.429.348	93.468.866
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	26.a	471.265.702.000	401.400.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		591.515.512	615.415.512
II. Nợ dài hạn	330		141.663.915.941	124.170.454.880
1. Phải trả dài hạn khác	337	25.b	95.959.725.445	100.800.171.278
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26.b	44.000.000.000	23.200.000.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.704.190.496	170.283.602
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		695.811.747.146	761.969.772.414
I. Vốn chủ sở hữu	410		695.811.747.146	761.969.772.414
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	27	463.362.780.000	463.362.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		463.362.780.000	463.362.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	27	(72.258.925.966)	(43.673.207.815)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(43.673.207.815)	8.439.155.563
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(28.585.718.151)	(52.112.363.378)
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	28	304.707.893.112	342.280.200.229
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.777.449.412.675	1.488.641.568.804

Quảng Nam, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thùy

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 04, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, Phường Điện Nam Bắc,

Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2021

Mẫu số B 02-DN/HN

Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	479.468.270.075	329.741.390.257	1.634.328.866.992	1.301.566.898.062
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	14.268.530.031	19.465.783.423	67.512.495.555	76.755.298.828
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		465.199.740.044	310.275.606.834	1.566.816.371.437	1.224.811.599.234
4. Giá vốn hàng bán	11	31	401.618.603.120	260.284.316.925	1.330.446.669.757	981.384.007.386
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		63.581.136.924	49.991.289.909	236.369.701.680	243.427.591.848
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	62.163.716.194	444.166.151	63.574.212.380	649.907.019
7. Chi phí tài chính	22	33	8.614.877.798	8.312.551.876	27.946.083.398	44.311.536.858
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.401.371.297	6.875.448.257	25.874.790.995	42.865.059.476
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty I.doanh, I.kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	34.a	43.661.258.566	36.473.102.565	180.547.481.912	145.417.718.969
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34.b	69.831.114.498	5.467.631.097	160.361.188.826	33.755.492.629
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.637.602.256	182.170.522	(68.910.840.076)	20.592.750.411
12. Thu nhập khác	31	35	4.625.771.737	4.341.745.148	18.437.867.906	26.965.247.060
13. Chi phí khác	32	36	1.115.636.978	2.919.373.458	5.372.872.130	8.825.066.770
14. Lợi nhuận khác	40		3.510.134.759	1.422.371.690	13.064.995.776	18.140.180.290

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2021

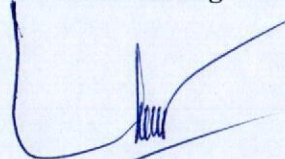
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>7.147.737.015</u>	<u>1.604.542.212</u>	<u>(55.845.844.300)</u>	<u>38.732.930.701</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.935.537.645	2.258.436.616	9.184.159.896	59.951.267.186
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(9.811.911.285)	(857.120.412)	1.128.021.072	(1.149.276.609)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>12.024.110.655</u>	<u>203.226.008</u>	<u>(66.158.025.268)</u>	<u>(20.069.059.876)</u>
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.434.724.405	3.045.789.281	(28.585.718.151)	(22.010.142.504)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8.589.386.250	(2.842.563.273)	(37.572.307.117)	1.941.082.628
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	74	66	(617)	(475)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	37	74	66	(617)	(475)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bé

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường

Quảng Nam, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thùy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2021

Mẫu số B 03-DN/HN
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(55,845,844,300)	38,732,930,701
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT, LTTM	02	16;18;20	46,860,501,702	47,159,761,303
- Các khoản dự phòng	03		123,918,178,289	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	04		(5,542,555,900)	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	32;35	(57,437,064,514)	(589,405,508)
- Chi phí lãi vay	06	33	25,874,790,995	42,865,059,476
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		77,828,006,272	128,168,345,972
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(148,847,314,207)	59,987,085,252
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(30,554,352,591)	4,473,859,728
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		374,834,669,162	16,633,679,374
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	15	(2,046,163,660)	(87,413,330,680)
- Tiền lãi vay đã trả	14	33	(23,693,548,601)	(42,865,059,476)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	23	(35,465,711,522)	(45,156,334,953)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(23,900,000)	(900,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		212,031,684,853	32,928,245,217
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	16	(22,596,264,823)	(11,780,016,619)
2. Tiền thu từ TLý nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		15,454,545	104,545,456
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	8;11	(303,506,717,630)	(4,536,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		9,894,713,507	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(374,210,198,362)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	426,905,375,000
5. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32	1,767,236,961	484,860,052
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(314,425,577,440)	36,968,565,527
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu nhận vốn góp của CSH	31		-	194,002,367,229
2. Tiền thu từ đi vay	33	26	1,923,700,878,054	1,976,844,000,000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	26	(1,827,492,596,054)	(2,202,271,342,800)
4. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1,453,388,845)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		96,208,282,000	(32,878,364,416)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(6,185,610,587)	37,018,446,328
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6	84,051,907,860	47,033,461,532
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(24,100)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.7	77,866,273,173	84,051,907,860

Quảng Nam, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thương

Nguyễn Thị Bích Thùy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4000462724 ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 20 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/09/2020.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

1.4. Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm Công ty mẹ và 4 Công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty”). Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 4 công ty)

➤ **Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 1A/8 Đường Châu Văn Lồng, KP Long Diêm, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 225.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

➤ **Công ty Cổ phần Gas Miền Trung**

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô số 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 327.272.730.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

➤ **Công ty TNHH Trung Nam**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8G khu phố II, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

➤ Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị

- Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Nam Đông Hà, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2021 (bắt đầu từ ngày 01/10/2021 và kết thúc vào ngày 31/12/2021).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.7 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

chấn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

4.8 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Thương hiệu sản phẩm	Hết khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.9 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	20

4.10 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt tương ứng là 10 năm và 5 năm;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.22 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất thuế GTGT là 10% đối với khí hóa lỏng LPG và các sản phẩm liên quan khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Điều chỉnh hồi tố

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu của Báo cáo tài chính theo kết quả kiểm tra của Cục thuế Tỉnh Quảng Nam tại Quyết định số 4612/QĐ-CTQNA ngày 10/06/2021. Cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Mã số	Số liệu tại ngày		Chênh lệch	Ghi chú
		Số liệu tại ngày 31/12/2020	Số liệu tại ngày 01/01/2021 (Đã hồi tố)		
1. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	9.147.401.942	36.751.935.267	27.604.533.325	(1), (2)
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(16.068.674.490)	(43.673.207.815)	(27.604.533.325)	(1), (2)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	9.395.974.836	8.439.155.563	(956.819.273)	(2)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(25.464.649.326)	(52.112.363.378)	(26.647.714.052)	(1)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	Mã số	Năm 2020		Chênh lệch	Ghi chú
		Năm 2020	(Đã hồi tố)		
1. Chi phí khác	32	4.366.915.798	8.825.066.770	4.458.150.972	(1)
2. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37.761.704.106	59.951.267.186	22.189.563.080	(1)
3. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	60	4.637.571.548	(22.010.142.504)	(26.647.714.052)	(1)
4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	133	(475)	(608)	(1)
5. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	133	(475)	(608)	(1)

(1) Chỉ tiêu “Chi phí khác” và “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” 9 tháng đầu năm 2020 tăng lần lượt là 4.458.150.972 đồng và 22.189.563.080 đồng là do Cơ quan thuế xác định tiền phạt và truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, “Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 9 tháng đầu năm 2020 và chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này” tại ngày 01/01/2021 giảm tổng hợp là 26.647.714.052 đồng, khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” tại ngày 01/01/2021 tăng lên một lượng tương ứng. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu giảm 608 đồng.

(2) Tổng tiền phạt và truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2015 đến năm 2019 qua kiểm tra thuế là 956.819.273 đồng. Việc điều chỉnh hồi tố số tiền này làm ảnh hưởng lũy kế đến các chỉ tiêu trên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2021 như sau: khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước” giảm đi 956.819.273 đồng và khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” tăng lên một lượng tương ứng.

Tổng các khoản phạt và truy thu từ năm 2015 đến năm 2020 đã được điều chỉnh hồi tố như sau:

	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2015	Tổng cộng
Tiền thuế truy thu	22.189.563.080	87.285.198	431.858.045	63.559.674	130.925.983	98.646.411	23.001.838.391
<i>Trong đó:</i>							
Thuế GTGT	-	-	52.038.364	-	43.413.636	48.227.455	143.679.455
Thuế TNCN	-	4.235.377	1.471.490	1.125.437	-	1.503.073	8.335.377
Thuế TNDN	22.189.563.080	83.049.821	378.348.191	62.434.237	87.512.347	48.915.883	22.849.823.559
Tiền thuế phạt	4.458.150.972	17.457.040	88.189.791	12.711.935	26.185.196	-	4.602.694.934
Cộng	26.647.714.052	104.742.238	520.047.836	76.271.609	157.111.179	98.646.411	27.604.533.325

Ảnh hưởng tổng hợp của việc điều chỉnh (1) và (2) làm giảm chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” và tăng chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” tại ngày 01/01/2021 cùng một lượng là 27.604.533.325 đồng.

6. Tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	3.260.732.586	13.065.729.966
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.354.619.866	70.986.177.894
Cộng	18.615.352.452	84.051.907.860

7. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	59.250.920.721	-
Cộng	59.250.920.721	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***8. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	302.656.717.630	302.656.717.630	-	-
Cộng	302.656.717.630	302.656.717.630	-	-

Tại thời điểm 31/12/2021, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị.

9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	84.945.052.336	-
Các đối tượng khác	102.355.442.942	175.169.014.124
Cộng	187.300.495.278	175.169.014.124

10. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP Đầu tư sản xuất và Cho thuê thiết bị Ông Nguyễn Thế Dương	980.044.541	2.660.835.209
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	3.271.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ô tô Nam Phát	3.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Đại Nam	1.610.225.000	-
Các đối tượng khác	1.264.042.505	-
	3.296.338.105	4.843.104.718
Cộng	13.421.650.151	7.503.939.927

11. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Ông Trần Minh Đạt (*)	2.086.000.000	4.536.000.000
Cộng	2.086.000.000	4.536.000.000

(*) Là khoản tiền Công ty TNHH Trung Nam (Công ty con) cho ông Trần Minh Đạt vay theo hợp đồng số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

01/2020/HĐMT-TNAM-TMĐ ngày 10/03/2020 và Phụ lục Hợp đồng cho mượn tiền số 012021/PLHĐCMT ngày 02/01/2021. Thời hạn trả tiền là 31/12/2021. Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo và không tính lãi.

12. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	35.482.775.079	-	10.295.061.437	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	6.508.229.385	-	-	-
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	771.927.748	(771.927.748)	771.927.748	(771.927.748)
Ký cược, ký quỹ	2.500.000.000	-	2.000.000.000	-
Phải thu khác	4.692.779.551	-	39.673.603	-
Cộng	49.955.711.763	(771.927.748)	13.106.662.788	(771.927.748)

b. Dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	27.991.200.000	-	29.595.200.000	-
Cộng	27.991.200.000	-	29.595.200.000	-

13. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm 2021	Năm 2020
Số dư dự phòng phải thu đầu kỳ	(1.672.986.272)	(1.672.986.272)
Dự phòng trích trong kỳ	(62.176.885.489)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư dự phòng phải thu cuối kỳ	(63.849.871.761)	(1.672.986.272)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.801.668.443	-	11.234.261.520	-
Công cụ, dụng cụ	328.541.950	-	23.950.104	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.062.997.793	-	-	-
Thành phẩm	2.977.401.981	-	855.219.064	-
Hàng hóa	37.703.057.292	-	13.465.084.180	-
Cộng	55.873.667.459	-	25.578.514.868	-

15. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.569.026.028	814.672.168
Chi phí bảo hiểm	373.123.565	478.399.221
Phí bảo lãnh	480.586.078	-
Chi phí trả trước khác	816.270.540	523.173.090
Cộng	3.239.006.211	1.816.244.479

b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ, dụng cụ	104.587.985	682.707.797
Chi phí kiểm định vô hình	5.794.751.246	4.036.315.059
Chi phí quyền khai thác kinh doanh (i)	11.221.645.979	17.076.417.803
Chi phí vô hình phân bổ	391.294.133.466	396.404.151.594
Chi phí bảo dưỡng vô hình	12.035.273.095	6.632.928.348
Tiền thuê đất (ii)	17.241.211.140	16.664.432.091
Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác	5.797.800.545	1.370.484.936
Cộng	443.489.403.456	442.867.437.628

(i) Là chi phí mà Công ty CP Dầu khí V-Gas phải trả để nhận lại quyền kinh doanh trực tiếp với các đại lý của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lê Thiên Phú tại địa bàn Bà Rịa – Vũng Tàu theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền kinh doanh, quyền quản lý, khai thác khách hàng số 09/2020/HĐVKGASĐX-LTP ngày 25/09/2020. Thời gian phân bổ là 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiền vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	125.033.816.023	531.800.879.063	58.006.252.401	212.147.454	882.663.182	715.935.758.123
Tăng trong kỳ	464.182.800	1.725.459.181	18.385.067.272	323.438.182	-	20.898.147.435
XDCB hoàn thành	1.084.607.275	-	-	-	-	1.084.607.275
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.253.234.545	-	-	1.253.234.545
Số cuối kỳ	126.582.606.098	533.526.338.244	75.138.085.128	535.585.636	882.663.182	736.665.278.288
Khấu hao						
Số đầu kỳ	19.751.979.799	114.008.805.059	27.144.899.500	179.112.474	372.405.875	161.457.202.707
Phân loại lại	15.000.000	227.326.770	(242.326.770)	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	5.541.278.120	35.140.398.883	5.346.964.689	51.437.850	170.871.972	46.250.951.514
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.253.234.545	-	-	1.253.234.545
Số cuối kỳ	25.308.257.919	149.376.530.712	30.996.302.874	230.550.324	543.277.847	206.454.919.676
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	105.281.836.224	417.792.074.004	30.861.352.901	33.034.980	510.257.307	554.478.555.416
Số cuối kỳ	101.274.348.179	384.149.807.532	44.141.782.254	305.035.312	339.385.335	530.210.358.612

- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

17. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2021 của Công ty là các nhãn hiệu hàng hóa đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 4.636.363.636 đồng.

18. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	93.351.936.778	975.245.040	94.327.181.818
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	93.351.936.778	975.245.040	94.327.181.818
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	48.762.252	48.762.252
Khấu hao trong kỳ	-	48.762.252	48.762.252
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	97.524.504	97.524.504
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	93.351.936.778	926.482.788	94.278.419.566
Số cuối kỳ	93.351.936.778	877.720.536	94.229.657.314

(*) Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không thời hạn và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Tại ngày 31/12/2021, tài sản này đang được cho thuê dài hạn và được dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo nợ vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2021	01/01/2021
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.379.692.878	1.973.807.056
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.379.692.878	1.973.807.056

20. Lợi thế thương mại

	Năm 2021	Năm 2020
Giá trị đầu kỳ	3.416.387.394	7.381.739.749
Phân bổ trong kỳ	560.787.936	795.585.482
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	-	3.169.766.873
Giá trị cuối kỳ	2.855.599.458	3.416.387.394

21. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam - CN Miền Nam	31.277.249.563	28.016.649.619
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh Sản phẩm khí	197.702.572.538	105.420.772.812
WP Energy Public Company Limited	216.652.877.945	-
Các đối tượng khác	7.034.527.202	21.139.378.010
Cộng	452.667.227.248	154.576.800.441

22. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH ODK Mikazuki Việt Nam	1.295.773.660	-
Các đối tượng khác	5.084.419.252	6.631.510.347
Cộng	6.380.192.912	6.631.510.347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***23. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT phải nộp	2.450.305	1.296.278.319	38.578.122.631	39.604.968.218	-	266.982.427
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.328.610.212	30.685.711.522	9.184.159.896	35.465.711.522	1.284.454.995	3.360.004.679
Thuế thu nhập cá nhân	75.033.764	167.250.492	334.851.152	480.197.928	73.779.889	20.649.841
Thuế nhập khẩu	-	-	16.433.709.725	16.433.709.725	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.596.879.006	1.596.879.006	-	-
Các loại thuế khác	500.000	-	342.644.424	322.344.424	-	19.800.000
Tiền thuế phạt, chậm nộp	-	4.602.694.934	742.424.916	5.345.119.850	-	-
Cộng	2.406.594.281	36.751.935.267	67.212.791.750	99.248.930.673	1.358.234.884	3.667.436.947

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

24. Chi phí phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí vận chuyển	1.068.566.263	801.795.779
Chi phí lãi vay	1.401.899.927	-
Các khoản trích trước khác	190.000.000	194.000.000
Cộng	2.660.466.190	995.795.779

25. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Lãi vay phải trả	831.780.823	52.438.356
Các khoản phải trả, phải nộp khác	117.648.525	41.030.510
Cộng	949.429.348	93.468.866

b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	95.959.725.445	100.800.171.278
Cộng	95.959.725.445	100.800.171.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay ngắn hạn**

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	401.400.000.000	1.902.900.878.054	1.833.035.176.054	471.265.702.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hội An	329.900.000.000	1.103.772.596.054	1.133.632.596.054	300.040.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Nam	71.500.000.000	669.060.000.000	683.860.000.000	56.700.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
- Tokai Coporation	-	120.068.282.000	5.542.580.000	114.525.702.000
Cộng	401.400.000.000	1.902.900.878.054	1.833.035.176.054	471.265.702.000

b. Vay dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	23.200.000.000	20.800.000.000	-	44.000.000.000
- Bà Nguyễn Thị Diễm Tuyên (i)	23.200.000.000	20.800.000.000	-	44.000.000.000
Cộng	23.200.000.000	20.800.000.000	-	44.000.000.000

(i) Vay dài hạn bà Nguyễn Thị Diễm Tuyên theo các hợp đồng vay:

- Hợp đồng vay tiền ngày 18/12/2020, hạn mức vay là 23.200.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 4 năm kể từ ngày 18/12/2020. Lãi suất vay là 7,5%/năm. Không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng vay tiền ngày 20/01/2021, hạn mức vay là 21.073.866.000 đồng. Thời hạn cho vay là 4 năm kể từ ngày 20/01/2021. Lãi suất vay là 7,5%/năm. Không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***27. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2020	421.240.940.000	51.060.995.563
Tăng trong năm	42.121.840.000	(22.010.142.504)
Giảm trong năm	-	42.621.840.000
Giảm do hợp nhất	-	30.102.220.874
Số dư tại 31/12/2020	463.362.780.000	(43.673.207.815)
Số dư tại 01/01/2021	463.362.780.000	(43.673.207.815)
Tăng trong năm	-	(28.585.718.151)
Giảm trong năm	-	-
Giảm do hợp nhất	-	-
Số dư tại 31/12/2021	463.362.780.000	(72.258.925.966)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	463.362.780.000	463.362.780.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	463.362.780.000	463.362.780.000
Cổ tức đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.336.278	46.336.278
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu phổ thông	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu phổ thông	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(43.673.207.815)	51.060.995.563
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế do hợp nhất	-	30.102.220.874
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(28.585.718.151)	(22.010.142.504)
Phân phối lợi nhuận	-	42.621.840.000
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	-	42.621.840.000
- Trích thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	300.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	200.000.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	42.121.840.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	(72.258.925.966)	(43.673.207.815)

28. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu kỳ	342.280.200.229	92.062.508.578
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ	(37.572.307.117)	251.671.080.496
- Tăng từ kết quả kinh doanh trong năm	(37.572.307.117)	1.941.081.307
- Tăng từ phát hành cổ phiếu cho CĐKKS	-	194.002.367.229
- Tăng do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	55.727.631.960
Lợi ích cổ đông không kiểm soát giảm trong kỳ	-	1.453.388.845
- Giảm do chia cổ tức	-	1.453.388.845
- Giảm khác	-	-
Cộng	304.707.893.112	342.280.200.229

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
Doanh thu bán hàng hóa	477.675.338.897	236.283.460.669
Doanh thu cung cấp dịch vụ	463.866.530	506.605.273
Doanh thu khác (vỏ bình gas, van qua sử dụng,...)	1.329.064.648	92.951.324.315
Cộng	479.468.270.075	329.741.390.257

30. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
Chiết khấu thương mại	14.268.530.031	19.464.657.968
Giảm giá hàng bán	-	1.125.455
Cộng	14.268.530.031	19.465.783.423

31. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
Giá vốn bán hàng hóa	399.714.132.094	150.579.957.496
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.796.948.506	1.218.742.047
Giá vốn của hoạt động khác (vỏ bình gas, van qua sử dụng)	107.522.520	108.485.617.382
Cộng	401.618.603.120	260.284.316.925

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.222.204.237	438.035.190
Lãi thanh lý khoản đầu tư	49.146.143.623	6.130.961
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	252.788.334	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.542.580.000	-
Cộng	62.163.716.194	444.166.151

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***33. Chi phí tài chính**

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
Chi phí lãi vay	8.401.371.297	6.875.448.257
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	140.246.801	5.979.402
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	24.100	
Chi phí tài chính khác	73.235.600	1.431.124.217
Cộng	8.614.877.798	8.312.551.876

34. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
Chi phí nhân viên bán hàng	6.314.657.996	8.244.040.619
Chi phí vỏ bình phân bổ, thương hiệu	20.020.438.664	13.376.096.274
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.231.627.315	9.013.161.796
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	4.651.153.498	3.375.380.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.087.446	245.674.714
Các khoản khác	3.280.293.647	2.218.748.686
Cộng	43.661.258.566	36.473.102.565

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
Chi phí nguyên liệu, công cụ, dụng cụ	267.065.941	349.198.008
Chi phí nhân viên quản lý	4.611.461.727	2.800.582.831
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.409.244.963	844.747.852
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	60.970.814.847	-
Phân bổ lợi thế thương mại	140.196.984	140.196.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	837.299.389	791.320.048
Các khoản khác	1.595.030.647	541.585.374
Cộng	69.831.114.498	5.467.631.097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***35. Thu nhập khác**

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
Phân bổ tiền nhận ký cược vỏ bình gas	4.605.771.404	4.340.409.733
Các khoản thu nhập khác	20.000.333	1.335.415
Cộng	4.625.771.737	4.341.745.148

36. Chi phí khác

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
Tiền đặt cược vỏ bình gas không được hoàn	437.422.104	2.468.782.114
Chi phí phạt, bồi thường	49.069.511	37.519.557
Chi phí khác	629.145.363	413.071.787
Cộng	1.115.636.978	2.919.373.458

37. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.434.724.405	3.045.789.281
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ KTPL, thưởng HĐQT, BKS)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.434.724.405	3.045.789.281
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	46.336.278	46.336.278
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	74	66

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.075.518.012	37.723.947.298
Chi phí nhân công	11.332.843.117	16.478.100.886
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.691.024.911	9.878.984.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.874.228.825	24.842.208.836
Chi phí khác bằng tiền	7.352.580.582	6.716.162.162
Cộng	50.326.195.447	95.639.403.236

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2020. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại thuyết minh số 5.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bé

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Thường

Quảng Nam, ngày 23 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Thùy



